

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

Tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính văn phòng đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch	
Ông Vương Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/05/2019
Ông Lê Anh Luân	Thành viên	
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/05/2019 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 26/04/2019
Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 26/04/2019
Bà Cao Hà Linh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Tuấn Nghĩa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2019
Ông Lê Anh Luân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2019
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Mến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2019
Bà Trần Thị Tuyết	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/06/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/06/2019

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tuấn Nghĩa

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Số: ~~336~~ /2019/UHY - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/07/2019, từ trang 05 đến trang 35 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số: 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.694.930.627	80.825.239.205
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	184.354.023	1.075.029.952
Tiền	111		184.354.023	1.075.029.952
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.364.407.251	32.716.269.360
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.395.137.371	27.246.255.109
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.645.988.905	4.682.301.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.323.280.975	787.712.751
Hàng tồn kho	140	8	162.721.942.107	46.777.600.783
Hàng tồn kho	141		162.721.942.107	46.777.600.783
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.424.227.246	256.339.110
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		188.854.791	238.339.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.192.462.147	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	42.910.308	17.999.982
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.403.740.403	130.383.818.174
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	-	12.000.000.000
Tài sản cố định	220		36.798.020.001	26.484.721.349
Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.843.884.387	18.597.202.157
- Nguyên giá	222		31.106.636.093	26.866.606.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.262.751.706)	(8.269.404.758)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	13.954.135.614	7.887.519.192
- Nguyên giá	225		14.902.686.365	8.460.945.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(948.550.751)	(573.426.264)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.500.000.000	91.674.657.545
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	91.674.657.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	3.500.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		105.720.402	224.439.280
Chi phí trả trước dài hạn	261		105.720.402	224.439.280
TỔNG TÀI SẢN	270		282.098.671.030	211.209.057.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		173.696.570.071	105.224.100.655
Nợ ngắn hạn	310		166.876.562.066	100.393.720.655
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.317.231.812	37.881.830.629
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.876.561.369	6.273.189.622
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.046.287.166	1.821.126.750
Phải trả ngắn hạn khác	319		-	4.611.889
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	96.636.481.719	54.412.961.765
Nợ dài hạn	330		6.820.008.005	4.830.380.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	6.820.008.005	4.830.380.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.402.100.959	105.984.956.724
Vốn chủ sở hữu	410	16	108.402.100.959	105.984.956.724
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.402.100.959	5.984.956.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.984.956.724	990.311.693
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.417.144.235	4.994.645.031
TỔNG NGUỒN VỐN	440		282.098.671.030	211.209.057.379

Hải Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	124.692.378.599	86.845.138.145
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.529.950.875
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.692.378.599	82.315.187.270
Giá vốn hàng bán	11	18	100.799.219.185	71.870.276.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.893.159.414	10.444.910.445
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	141.436.032	161.793.168
Chi phí tài chính	22	20	2.768.950.627	1.781.798.790
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.763.969.495	1.738.747.306
Chi phí bán hàng	25	21	14.652.220.647	3.573.686.126
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.157.660.764	2.046.220.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.455.763.408	3.204.998.469
Thu nhập khác	31	22	726.035.644	17.727.273
Chi phí khác	32	23	944.468.142	3.910.828
Lợi nhuận khác	40		(218.432.498)	13.816.445
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.237.330.910	3.218.814.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	820.186.675	643.847.362
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.417.144.235	2.574.967.552

Hải Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập

Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.237.330.910	3.218.814.914
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.764.625.861	2.377.299.237
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.842.943)	421.898
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	71.986.191	3.172.060
Chi phí lãi vay	06	2.763.969.495	1.738.747.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	7.823.069.514	7.338.455.415
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.206.623.083)	18.655.338.353
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.269.683.779)	(101.810.723.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.588.402.160	1.683.892.091
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	168.203.215	(119.230.528)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.763.969.495)	(1.738.747.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.149.467.378)	(1.098.499.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.810.068.846)	(77.089.514.896)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.405.175.773)	(965.765.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.000.000	279.409.724
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.297.478	735.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.333.878.295)	(685.619.508)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	121.854.732.237	147.048.284.895
Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.487.720.279)	(65.778.478.698)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.113.850.499)	(1.282.054.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.253.161.459	76.987.752.197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(890.785.682)	(787.382.207)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.075.029.952	1.352.481.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	109.753	(421.898)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	184.354.023	564.677.851

Hải Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/05/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 09/05/2019 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm 30/06/2019, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2019 là 34 người, tại ngày 30/06/2018 là 27 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính văn phòng này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính văn phòng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính văn phòng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Công ty khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Tỷ lệ</u>
Máy móc và thiết bị	14 - 15

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 DOANH THU (TIẾP)

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

4.10 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành.

4.11 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 có các bộ phận quản lý theo các hoạt động kinh doanh: Bán hàng hoá, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ; xây dựng. Công ty trình bày báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty, không trình bày trên báo cáo của Văn phòng.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính vắn phòng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	63.720.006	158.667.037
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.634.017	916.362.915
	<u>184.354.023</u>	<u>1.075.029.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.395.137.371	27.246.255.109
- Công ty TNHH Hoa Nhân	7.383.479.999	11.192.910.999
- Công ty TNHH Toàn Thắng	4.522.061.482	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	1.278.426.659
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	-	3.656.876.000
- TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	26.673.104.592	1.506.204.809
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.816.491.298	9.611.836.642
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.693.003.720	1.309.159.514
- Công ty TNHH Toàn Thắng	4.522.061.482	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	1.278.426.659
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Lương Sơn	198.857.238	30.732.855
- Công ty TNHH Toàn Thắng	972.085.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Máy xây dựng Vinabima Tiên Sơn	8.410.000.000	3.610.000.000
- Công ty TNHH MTV Bom mìn, vật liệu nổ 319	12.931.890.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.304.098.905	1.072.301.500
	22.645.988.905	4.682.301.500

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.563.886.992	-	8.936.543.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.779.583.324	-	23.502.404.820	-
Hàng hóa	8.378.471.791	-	14.338.652.133	-
	162.721.942.107	-	46.777.600.783	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.323.280.975	-	787.712.751	-
- Ký cược, ký quỹ	377.900.000	-	224.500.000	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	945.380.975	-	563.212.751	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương VN (thuế GTGT)	782.485.142	-	562.299.851	-
+ Các khoản phải thu khác	162.895.833	-	912.900	-
Dài hạn	-	-	12.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá thống nhất (*)	-	-	12.000.000.000	-
	1.323.280.975	-	12.787.712.751	-

(*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2016/1369-DH ngày 18/05/2016. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn khai thác mỏ theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (15 năm kể từ ngày 13/02/2014).

Việc hợp tác kinh doanh không mang lại lợi ích như mong muốn cho hai Bên. Vì vậy hai Bên đã thảo luận và đi đến thống nhất thanh lý Hợp đồng 01/HĐ/2016/1369-DH trước thời hạn, cụ thể:

- Bên Xí nghiệp Đá Thống Nhất đồng ý trả lại toàn bộ số vốn đã góp cho Công ty với số tiền: 12.000.000.000 đồng và;

- Công ty sau khi nhận lại toàn bộ số vốn đã góp sẽ không còn bất cứ liên quan nào đến hoạt động kinh doanh cũng như không được nhận bất cứ lợi ích nào từ dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng ở huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cửa hàng lương thực Sao đỏ	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	8.460.945.456	8.460.945.456
- Thuê tài chính trong kỳ (*)	6.441.740.909	6.441.740.909
30/06/2019	<u>14.902.686.365</u>	<u>14.902.686.365</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	573.426.264	573.426.264
- Khấu hao trong kỳ	375.124.487	375.124.487
30/06/2019	<u>948.550.751</u>	<u>948.550.751</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>7.887.519.192</u>	<u>7.887.519.192</u>
30/06/2019	<u>13.954.135.614</u>	<u>13.954.135.614</u>

(*) Là khoản thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số B190318213 ngày 04/04/2019 cho thuê tài sản là: Máy xúc đào thủy lực bánh xích JCB JS205 mới 100% (xuất xứ JCB Anh Quốc lắp ráp tại Ấn Độ), giá trị 2.170.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính của Bên B.

Và khoản thuê với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 02.023/2018/TSC/CTTC ngày 10/05/2018 cho thuê tài sản là: Máy xúc lật LG953N mới 100% (xuất xứ Trung Quốc), giá trị 1.135.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty;
- Hợp đồng số 02.011/2019/TSC/CTTC ngày 28/02/2019 cho thuê tài sản là: Máy lu rung JCB mới 100% (xuất xứ JCB Anh Quốc lắp ráp tại Ấn Độ), giá trị 1.140.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty;
- Hợp đồng số 02.012/2019/TSC/CTTC ngày 28/02/2019 cho thuê tài sản là: Máy đào bánh xích Volvo EC300DL mới 100% (xuất xứ Hàn Quốc), giá trị 3.775.695.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty;
- Hợp đồng số 02.054/2018/TSC/CTTC ngày 10/05/2018 cho thuê tài sản là: Máy lu rung JCB VM115D mới 100% (JCB Anh Quốc lắp ráp tại Ấn Độ), giá trị 1.160.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	2.484.242.463	10.650.756.272	13.731.608.180	26.866.606.915
- Mua trong năm	-	3.222.727.273	2.556.740.000	5.779.467.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(36.000.000)	(1.503.438.095)	-	(1.539.438.095)
30/06/2019	2.448.242.463	12.370.045.450	16.288.348.180	31.106.636.093
HAO MÓN LŨY KẾ				
01/01/2019	308.462.580	4.443.710.647	3.517.231.531	8.269.404.758
- Khấu hao trong năm	159.345.432	443.928.521	786.227.421	1.389.501.374
- Thanh lý, nhượng bán	(29.400.000)	(1.366.754.426)	-	(1.396.154.426)
30/06/2019	438.408.012	3.520.884.742	4.303.458.952	8.262.751.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	2.175.779.883	6.207.045.625	10.214.376.649	18.597.202.157
30/06/2019	2.009.834.451	8.849.160.708	11.984.889.228	22.843.884.387

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 0 đồng.
 Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2019 là: 9.676.570.749 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vạn phòng kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.317.231.812	41.317.231.812	37.881.830.629	37.881.830.629
- Công ty CP Đông Đô	2.190.467.000	2.190.467.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Anh Thư	1.641.575.680	1.641.575.680	4.916.721.680	4.916.721.680
- Công ty Cổ phần Điện công nghiệp Việt Nam	3.846.800.000	3.846.800.000	4.846.800.000	4.846.800.000
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	21.880.066.595	21.880.066.595	6.395.849.000	6.395.849.000
- Các đối tượng khác	11.758.322.537	11.758.322.537	21.722.459.949	21.722.459.949
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	440.748.000	440.748.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	440.748.000	440.748.000	-	-
	41.317.231.812	41.317.231.812	37.881.830.629	37.881.830.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vạn phòng kèm theo)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	445.558.881	-	445.558.881	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.205.027.476	16.205.027.476	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.375.567.869	820.186.675	1.149.467.378	1.046.287.166
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	694.223.312	694.223.312	-
	1.821.126.750	17.723.437.463	18.498.277.047	1.046.287.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	54.412.961.765	54.412.961.765	125.397.090.732	83.173.570.778	96.636.481.719	96.636.481.719
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	52.397.803.765	52.397.803.765	121.854.732.237	81.263.720.279	92.988.815.723	92.988.815.723
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	28.417.860.186	28.417.860.186	31.062.618.171	31.012.000.000	28.468.478.357	28.468.478.357
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.679.943.579	19.679.943.579	20.003.510.711	19.997.256.079	19.686.198.211	19.686.198.211
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	21.251.476.780	3.287.000.000	17.964.476.780	17.964.476.780
- Bà Phạm Thị Thế	-	-	19.237.126.575	10.867.464.200	8.369.662.375	8.369.662.375
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	1.000.000.000	1.000.000.000	12.500.000.000	10.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Bà Vũ Thị Thu Hiền	800.000.000	800.000.000	11.800.000.000	1.100.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Ông Lê Duy Khoa	-	-	6.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.015.158.000	2.015.158.000	3.542.358.495	1.909.850.499	3.647.665.996	3.647.665.996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc Tế Chailease	1.080.000.000	1.080.000.000	284.000.000	796.000.000	568.000.000	568.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	-	-	474.687.495	94.937.499	379.749.996	379.749.996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	935.158.000	935.158.000	2.783.671.000	1.018.913.000	2.699.916.000	2.699.916.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	4.830.380.000	4.830.380.000	4.076.882.005	2.087.254.000	6.820.008.005	6.820.008.005
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	320.000.000	320.000.000	572.000.000	284.000.000	608.000.000	608.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc Tế Chailease	320.000.000	320.000.000	572.000.000	284.000.000	608.000.000	608.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	4.510.380.000	4.510.380.000	3.504.882.005	1.803.254.000	6.212.008.005	6.212.008.005
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	-	-	1.044.312.505	-	1.044.312.505	1.044.312.505
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	4.510.380.000	4.510.380.000	2.460.569.500	1.803.254.000	5.167.695.500	5.167.695.500
	59.243.341.765	59.243.341.765	129.473.972.737	85.260.824.778	103.456.489.724	103.456.489.724

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2019:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1930026/HĐTD	22/02/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	17.07/2018-HĐCVHM/NHCT340-1369	18/07/2018	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2019/4232632/HĐTD	06/03/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Quân Đội	432.19.271.1850947.TD	04/01/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản

Tên cá nhân	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Phạm Thị Thế	0201/HDMT 0301/HDMT	6 tháng	-	Không áp dụng
Bà Nguyễn Thị Tuyết	0401/HDMT 0101/HDMT	6 tháng	-	Không áp dụng
Bà Vũ Thị Thu Hiền	0501/HDMT 0601/HDMT	6 tháng	-	Không áp dụng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG 1369
Số 37, 38, phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vay, nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2019:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	18.07/2018-HĐCVDADT/NHCT340-1369	18/07/2018	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.039/2017/TSC-CTTC,	16/08/2017	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
	02.066/2017/TSC/CTTC,	03/11/2017		
	02.069/2017/TSC-CTTC	22/11/2017		
	02.023/2018/TSC/CTTC,	10/05/2018,		
	02.054/2018/TSC-CTTC	23/07/2018		
	02.011/2019/TSC-CTTC	04/04/2019		
	02.012/2019/TSC-CTTC	28/02/2019		
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc Tế Chailease	B190318213	04/04/2019	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản

Chi tiết vay và nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2019:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	18.07/2018-HĐCVDADT/NHCT340-1369	18/07/2018	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc Tế Chailease	B190318213	04/04/2019	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.023/2018/TSC/CTTC,	10/05/2018,	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
	02.054/2018/TSC-CTTC	23/07/2018		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	50.000.000.000	3.990.311.693	53.990.311.693
- Lãi trong năm	-	4.994.645.031	4.994.645.031
- Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000
- Chi trả tiền cổ tức trong năm	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
31/12/2018	100.000.000.000	5.984.956.724	105.984.956.724
01/01/2019	100.000.000.000	5.984.956.724	105.984.956.724
- Lãi trong kỳ	-	2.417.144.235	2.417.144.235
30/06/2019	100.000.000.000	8.402.100.959	108.402.100.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.000.000.000

16.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	103.801.694.858	55.943.389.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.500.000	1.006.095.700
Doanh thu công trình xây dựng	20.731.183.741	29.895.653.360
	124.692.378.599	86.845.138.145

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	82.725.519.101	45.599.816.564
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	92.916.752
Giá vốn công trình xây dựng	18.073.700.084	26.177.543.509
	100.799.219.185	71.870.276.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.478	735.768
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	125.295.611	161.057.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	14.842.943	-
	141.436.032	161.793.168

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	2.763.969.495	1.738.747.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.581.132	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	421.898
Chi phí tài chính khác	3.400.000	42.629.586
	2.768.950.627	1.781.798.790

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	14.652.220.647	3.573.686.126
Chi phí nhân viên bán hàng	587.105.920	-
Chi phí nguyên vật liệu	1.003.430.135	91.832.716
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.753.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.009.784.309	3.481.853.410
Chi phí bán hàng khác	46.146.783	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.157.660.764	2.046.220.228
Chi phí nhân viên quản lý	1.055.508.888	962.855.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.609.756	87.970.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.541.785	69.063.957
Thuế phí, lệ phí	174.592.025	91.979.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.989.260	279.440.253
Chi phí quản lý khác	859.419.050	554.910.609

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập từ tiền thưởng tiến độ hợp đồng	722.153.379	-
Thu nhập khác	3.882.265	17.727.273
	726.035.644	17.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thanh lý Công cụ dụng cụ, Tài sản cố định	73.283.669	3.907.828
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	720.534.473	-
Chi phí từ tiền đến bù dự án Phạm Mệnh	150.650.000	3.000
	944.468.142	3.910.828

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.237.330.910	3.218.814.914
Các khoản chi phí không được khấu trừ	806.480.140	421.898
- Các khoản chi phí phạt vi phạm hành chính	720.534.473	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm không được trừ	-	421.898
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	70.000.000	-
- Chi phí không hợp lý khác	15.945.667	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	57.122.327	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	(14.842.943)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm trước trở thành đã thực hiện trong kỳ	71.965.270	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.100.933.377	3.219.236.812
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	820.186.675	643.847.362

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính Văn phòng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính Văn phòng và Báo cáo tài chính tổng hợp thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại: + USD	1.734,52	38.533,87

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.928.861.392	17.348.935.748
Chi phí nhân công	4.144.225.161	5.947.235.400
Khấu hao tài sản cố định	1.764.625.861	2.142.829.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.819.363.958	13.164.645.493
Chi phí bằng tiền khác	1.246.041.513	733.798.018
	63.903.117.885	39.337.444.196

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đàm (Thành viên HĐQT) giữ chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Vương Anh Tuấn (Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Lương Sơn	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Giám đốc
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Luân	Thành viên Hội đồng quản trị

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	183.829.846	142.980.000
- Lương và thù lao	183.829.846	142.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu với bên có liên quan	6.159.246.745	7.871.184.555
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	-	26.706.614
- Công ty TNHH Toàn Thắng	883.713.636	1.985.997.200
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	3.641.880.000
- Công ty TNHH Toàn Thắng	4.110.964.984	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	1.164.568.125	2.216.600.741
Mua hàng với bên có liên quan	4.247.919.634	2.643.348.900
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	3.847.239.634	2.610.808.700
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	400.680.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	32.540.200
Nhận tiền vay với bên có liên quan	12.500.000.000	17.279.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	12.500.000.000	16.279.000.000
- Ông Lê Anh Luân	-	1.000.000.000
Thanh toán tiền vay với bên có liên quan	10.500.000.000	8.900.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	10.500.000.000	8.900.000.000

Số dư với bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 “Phải thu khách hàng”
- Thuyết minh số 13 “Phải trả người bán”
- Thuyết minh số 15 “Vay và nợ thuê tài chính”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 4.15.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.354.023	1.075.029.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.718.418.346	40.033.967.860
Cộng	53.902.772.369	41.108.997.812
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	103.456.489.724	59.243.341.765
Phải trả người bán và phải trả khác	41.317.231.812	37.881.830.629
Cộng	144.773.721.536	97.125.172.394
Trạng thái ròng	(90.870.949.167)	(56.016.174.582)

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính văn phòng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính văn phòng và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính văn phòng Quốc tế.

Mục tiêu quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng sau đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Vay và nợ thuê tài chính	96.636.481.719	6.820.008.005	103.456.489.724
Phải trả người bán và phải trả khác	41.317.231.812	-	41.317.231.812
Cộng	137.953.713.531	6.820.008.005	144.773.721.536
01/01/2019			
Vay và nợ thuê tài chính	54.412.961.765	4.830.380.000	59.243.341.765
Phải trả người bán và phải trả khác	37.881.830.629	-	37.881.830.629
Cộng	92.294.792.394	4.830.380.000	97.125.172.394

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.354.023	-	184.354.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.718.418.346	-	53.718.418.346
Cộng	53.902.772.369	-	53.902.772.369
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.075.029.952	-	1.075.029.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.033.967.860	12.000.000.000	40.033.967.860
Cộng	29.108.997.812	12.000.000.000	41.108.997.812

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được soát xét.

Hải Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập

Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa